

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-HCC

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2023

V/v công bố kết quả đánh giá Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tháng 10/2023

Kính gửi:

- Các sở, Thanh tra Tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Ngày 27/9/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã ban hành Công văn số 28/UBND-KSTTHC về việc triển khai thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg từ ngày 01/8/2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ kết quả công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (tại địa chỉ <https://quantri.dichvucong.gov.vn>), Ủy ban nhân dân Tỉnh công bố kết quả đánh giá Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trong tháng 10 năm 2023 như sau:

Tổng số điểm Đồng Tháp đạt: 79,34/100 điểm, xếp hạng 01/63 tỉnh, thành phố, được đánh giá khá (Số liệu được xuất ngày 01/11/2023). Xu hướng điểm và kết quả xếp hạng của tỉnh Đồng Tháp thay đổi như sau:

STT	THÁNG	ĐIỂM	XẾP HẠNG	LOẠI
1	Tháng 10/2023	79.3	1/63 tỉnh, thành phố	Khá
2	Tháng 9/2023	73	5/63 tỉnh, thành phố	Khá
3	Tháng 8/2023	71.5	6/63 tỉnh, thành phố	Khá
4	Tháng 7/2023	70.4	10/63 tỉnh, thành phố	Khá
5	Tháng 6/2023	67.9	26/63 tỉnh, thành phố	Trung bình
6	Tháng 5/2023	59.5	36/63 tỉnh, thành phố	Trung bình
7	Tháng 4/2023	69.1	18/63 tỉnh, thành phố	Trung bình
8	Tháng 3/2023	56.6	49/63 tỉnh, thành phố	Trung bình
9	Tháng 2/2023	57.7	34/63 tỉnh, thành phố	Trung bình
10	Tháng 1/2023	51.1	47/63 tỉnh, thành phố	Trung bình

(Chi tiết kết quả có Phụ lục kèm theo)

Kết quả trên đây thể hiện sự cố gắng, quyết tâm cao của các ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh, nhất là đội ngũ các công chức, viên chức trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả thủ tục hành chính. Đặc biệt biểu dương các đơn vị UBND huyện Tam Nông, UBND thành phố Hồng Ngự, UBND thành phố Cao Lãnh trong thực hiện hiệu quả nội dung này.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, vẫn còn một số nhiệm vụ, nhóm chỉ tiêu chưa đạt được theo đúng chỉ tiêu được giao. Để chấn chỉnh nội dung này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh yêu cầu các sở, Thanh tra Tỉnh; Ban quản lý khu kinh tế, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khẩn trương kiểm tra lại các nhóm chỉ tiêu tìm nguyên nhân hạn chế, đề ra giải pháp khắc phục để cải thiện điểm số ở các nhóm chỉ tiêu theo quy định. Báo cáo kết quả thực hiện về UBND Tỉnh trước ngày 15/11/2023.

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp chỉ đạo thực hiện nghiêm các nội dung trên./.

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện);
- Cục Kiểm soát TTHC – VPCP;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND Tỉnh;
- Trung tâm HCC;
- Lưu: VT, KSTTHC (D).

CHỦ TỊCH

Phạm Thiện Nghĩa

PHỤ LỤC
CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ BỘ CHỈ SỐ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ
NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP TRONG THÁNG 10 NĂM 2023
(Kèm theo Công văn số /UBND-HCC ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Xếp hạng huyện/ thành phố

XẾP HẠNG	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ	ĐÁNH GIÁ
1. UBND huyện Tam Nông - Tỉnh Đồng Tháp	85,9 (Tăng 3,03)	Tốt
2. UBND thành phố Cao Lãnh - Tỉnh Đồng Tháp	84,85 (Tăng 0,77)	Tốt
3. UBND thành phố Hồng Ngự - Tỉnh Đồng Tháp	84,64 (Tăng 1,11)	Tốt
4. UBND huyện Hồng Ngự - Tỉnh Đồng Tháp	84,57 (Tăng 1,04)	Tốt
5. UBND huyện Cao Lãnh - Tỉnh Đồng Tháp	82,65 (Giảm 1,43)	Tốt
6. UBND thành phố Sa Đéc - Tỉnh Đồng Tháp	82,13 (Tăng 2,23)	Tốt
7. UBND huyện Thanh Bình - Tỉnh Đồng Tháp	81,84 (Tăng 5,77)	Tốt
8. UBND huyện Lấp vò - Tỉnh Đồng Tháp	81,35 (Tăng 4,22)	Tốt
9. UBND huyện Tân Hồng - Tỉnh Đồng Tháp	80,76 (Tăng 5,14)	Tốt
10. UBND huyện Châu Thành - Tỉnh Đồng Tháp	79,96 (Tăng 3,06)	Khá
11. UBND huyện Lai Vung - Tỉnh Đồng Tháp	78,44 (Tăng 5,64)	Khá
12. UBND huyện Tháp Mười - Tỉnh Đồng Tháp	76,55 (Tăng 2,81)	Khá

2. Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn cấp huyện

Cơ quan/ Đơn vị	Tỷ lệ đạt được	Tổng số hồ sơ xử lý quá hạn
1.UBND huyện Thanh Bình - Tỉnh Đồng Tháp	97.21%	Danh sách hồ sơ quá hạn xem chi tiết trên Bản đồ thể chế Công dịch vụ công quốc gia
2.UBND thành phố Cao Lãnh - Tỉnh Đồng Tháp	96.57%	
3.UBND thành phố Hồng Ngự - Tỉnh Đồng Tháp	95.7%	
4.UBND huyện Tam Nông - Tỉnh Đồng Tháp	94.88%	

5.UBND huyện Hồng Ngự - Tỉnh Đồng Tháp	93.71%	
6.UBND huyện Tháp Mười - Tỉnh Đồng Tháp	91.76%	
7.UBND huyện Cao Lãnh - Tỉnh Đồng Tháp	91.02%	
8.UBND thành phố Sa Đéc - Tỉnh Đồng Tháp	88.62%	
9.UBND huyện Châu Thành - Tỉnh Đồng Tháp	87.62%	
10.UBND huyện Lấp vò - Tỉnh Đồng Tháp	87.5%	
11.UBND huyện Tân Hồng - Tỉnh Đồng Tháp	86.86%	
12.UBND huyện Lai Vung - Tỉnh Đồng Tháp	81.33%	

3. Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn cấp tỉnh

Cơ quan/ Đơn vị	Tỷ lệ đạt được	Tổng số hồ sơ xử lý quá hạn
1.Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - Tỉnh Đồng Tháp	95.83%	Danh sách hồ sơ quá hạn xem chi tiết trên Bản đồ thể chế Công dịch vụ công quốc gia
2.Sở Công Thương - Tỉnh Đồng Tháp	95.61%	
3.Sở Tư pháp - Tỉnh Đồng Tháp	94.18%	
4.Sở Thông tin và Truyền thông - Tỉnh Đồng Tháp	90.91%	
5.Sở Giáo dục và Đào tạo - Tỉnh Đồng Tháp	90.78%	
6.Sở Khoa học và Công nghệ - Tỉnh Đồng Tháp	90%	
7.Sở Giao thông Vận tải - Tỉnh Đồng Tháp	87.44%	
8.Sở Nội vụ - Tỉnh Đồng Tháp	85.19%	
9.Sở Y tế - Tỉnh Đồng Tháp	83.41%	
10.Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch - Tỉnh Đồng Tháp	80.77%	
11.Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tỉnh Đồng Tháp	72.84%	
12.Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Đồng Tháp	63.78%	
13.Sở Tài chính - Tỉnh Đồng Tháp	62.5%	
14.Ban Quản lý khu Kinh tế - Tỉnh Đồng Tháp	50%	
15.Sở Xây dựng - Tỉnh Đồng Tháp	39.88%	
16.Sở Kế hoạch và Đầu tư - Tỉnh Đồng Tháp	35.07%	
17.Sở Ngoại vụ - Tỉnh Đồng Tháp	0%	

4. Dịch vụ công trực tuyến cấp huyện

STT	Tên cơ quan/ Đơn vị	Tỷ lệ đạt được	Đánh giá
1	UBND huyện Tam Nông - Tỉnh Đồng Tháp	93.0%	Đạt
2	UBND thành phố Cao Lãnh - Tỉnh Đồng Tháp	94.1%	Đạt
3	UBND huyện Thanh Bình - Tỉnh Đồng Tháp	95.0%	Đạt
4	UBND huyện Hồng Ngự - Tỉnh Đồng Tháp	88.6%	Đạt
5	UBND huyện Lấp vò - Tỉnh Đồng Tháp	82.3%	Đạt
6	UBND huyện Tháp Mười - Tỉnh Đồng Tháp	89.7%	Đạt
7	UBND huyện Cao Lãnh - Tỉnh Đồng Tháp	87.5%	Đạt
8	UBND huyện Tân Hồng - Tỉnh Đồng Tháp	81.5%	Đạt
9	UBND thành phố Sa Đéc - Tỉnh Đồng Tháp	87.1%	Đạt
10	UBND huyện Lai Vung - Tỉnh Đồng Tháp	81.9%	Đạt
11	UBND thành phố Hồng Ngự - Tỉnh Đồng Tháp	93.2%	Đạt
12	UBND huyện Châu Thành - Tỉnh Đồng Tháp	74.3%	Đạt

5. Dịch vụ công trực tuyến cấp tỉnh

Tên cơ quan / Đơn vị	Tỷ lệ đạt được	Đánh giá
----------------------	----------------	----------

1.Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Đồng Tháp	9.0%	Chưa đạt
2.Sở Tư pháp - Tỉnh Đồng Tháp	99.9%	Đạt
3.Sở Giao thông Vận tải - Tỉnh Đồng Tháp	84.7%	Đạt
4.Sở Kế hoạch và Đầu tư - Tỉnh Đồng Tháp	98.4%	Đạt
5.Sở Công Thương - Tỉnh Đồng Tháp	52.6%	Đạt
6.Sở Giáo dục và Đào tạo - Tỉnh Đồng Tháp	78.7%	Đạt
7.Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tỉnh Đồng Tháp	36.4%	Đạt
8.Sở Y tế - Tỉnh Đồng Tháp	41.9%	Chưa đạt
9.Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch - Tỉnh Đồng Tháp	85.4%	Đạt
10.Sở Xây dựng - Tỉnh Đồng Tháp	95.6%	Đạt
11.Sở Lao động, Thương binh và Xã hội - Tỉnh Đồng Tháp	72.1%	Đạt
12.Sở Khoa học và Công nghệ - Tỉnh Đồng Tháp	75.0%	Đạt
13.Sở Nội vụ - Tỉnh Đồng Tháp	100.0%	Đạt
14.Ban Quản lý khu Kinh tế - Tỉnh Đồng Tháp	100.0%	Đạt
15.Sở Thông tin và Truyền thông - Tỉnh Đồng Tháp	100.0%	Đạt
16.Sở Tài chính - Tỉnh Đồng Tháp	100.0%	Đạt

6. Tình hình số hóa hồ sơ của cấp huyện

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt	Tỷ chưa lệ đạt	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành
1	H20.29	Huyện Tân Hồng	15.41	70%	30%	22	Chưa đạt
2	H20.30	Thanh Bình	13.55	61.6%	38.4%	22	Chưa đạt
3	H20.32	TP. Cao Lãnh	16.55	75.2%	24.8%	22	Chưa đạt
4	H20.33	TP. Hồng Ngự	16.95	77%	23%	22	Chưa đạt
5	H20.22	Huyện Cao Lãnh	15.68	71.3%	28.7%	22	Chưa đạt
6	H20.23	Huyện Châu Thành	14.91	67.8%	32.2%	22	Chưa đạt
7	H20.24	Huyện Hồng Ngự	16.71	76%	24%	22	Chưa đạt
8	H20.26	Huyện Lấp Vò	15.93	72.4%	27.6%	22	Chưa đạt
9	H20.27	Tp. Sa Đéc	16.49	75%	25%	22	Chưa đạt

10	H20.28	Huyện Tam Nông	17.76	80.7%	19.3%	22	Chưa đạt
11	H20.25	Huyện Lai Vung	14.96	68%	32%	22	Chưa đạt
12	H20.31	Huyện Tháp Mười	12.83	58.3%	41.7%	22	Chưa đạt

7. Số liệu cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử bản sao từ bản chính

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Đơn vị chưa triển khai	Tiến độ hoàn thành
1	H20.26	Huyện Lấp Vò	77	6.955	14	0	Đạt
2	H20.31	Huyện Tháp Mười	189	6.470	14	0	Đạt
3	H20.24	TP. Hồng Ngự	9	3.172	11	0	Đạt
4	H20.28	Huyện Tam Nông	260	13.473	13	0	Đạt
5	H20.22	Huyện Cao Lãnh	201	4.312	19	0	Đạt
6	H20.30	Huyện Thanh Bình	24	3.866	14	0	Đạt
7	H20.25	Huyện Lai Vung	217	9.119	13	0	Đạt
8	H20.23	Huyện Châu Thành	133	4.884	13	0	Đạt
9	H20.27	TP. Sa Đéc	120	5.459	10	0	Đạt
10	H20.32	TP. Cao Lãnh	169	31.073	16	0	Đạt
11	H20.33	Huyện Hồng Ngự	15	16.393	8	0	Đạt
12	H20.29	Huyện Tân Hồng	42	5.236	10	0	Đạt

8. Tỷ lệ thanh toán của các cơ quan cấp tỉnh

STT	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS đã TTTT trên cổng DVCCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	Tiến độ hoàn thành
1	Sở Xây dựng	40	40	100	0	Đạt
2	Sở Giao thông Vận tải	139	72	51.8	48.2	Đạt
3	Sở Khoa học và Công nghệ	15	2	13.33	86.67	Không đạt
4	Sở Tư pháp	557	18	3.23	96.77	Không đạt
5	Sở Y tế	560	7	1.25	98.75	Không đạt
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	283	3	1.06	98.94	Không đạt
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	219	0	0	100	Không đạt

8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	231	0	0	100	Không đạt
9	Sở Ngoại vụ	0	0	0	100	Không có dữ liệu
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	117	0	0	100	Không đạt
11	Sở Công Thương	105	0	0	100	Không đạt
12	Sở Nội vụ	0	0	0	100	Không có dữ liệu
13	Sở Thông tin và Truyền thông	9	0	0	100	Không đạt
14	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	4	0	0	100	Không đạt
15	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	14	0	0	100	Không đạt
16	Sở Tài chính	0	0	0	100	Không có dữ liệu
17	Ban Quản lý khu Kinh tế	0	0	0	100	Không có dữ liệu

9. Tỷ lệ hồ sơ thanh toán của cấp huyện

STT	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	Tiến độ hoàn thành
1	Huyện Tháp Mười	2.951	1351	45.78	54.22	Đạt
2	Huyện Thanh Bình	3.181	1976	62.12	37.88	Đạt
3	Huyện Cao Lãnh	2.623	1738	66.26	33.74	Đạt
4	Huyện Lấp Vò	1.893	1485	78.45	21.55	Đạt
5	Huyện Lai Vung	1.598	1264	79.1	20.9	Đạt
6	Huyện Hồng Ngự	3.931	3116	79.27	20.73	Đạt
7	Thành phố Cao Lãnh	2.037	1688	82.87	17.13	Đạt
8	Thành phố Sa Đéc	1.512	1274	84.26	15.74	Đạt
9	Huyện Châu Thành	1.991	1696	85.18	14.82	Đạt
10	Thành phố Hồng Ngự	740	635	85.81	14.19	Đạt
11	Huyện Tam Nông	4.960	4319	87.08	12.92	Đạt
12	Huyện Tân Hồng	1.892	1660	87.74	12.26	Đạt

10. Tỷ lệ hài lòng của người dân doanh nghiệp với cơ quan/ đơn vị cấp huyện

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Loại (đạt/100%)
1	H20.29	UBND huyện Tân Hồng	17.15	0.85	18	95.28	4.72	Xuất sắc

2	H20.30	UBND huyện Thanh Bình	18	0	18	100	0	Xuất sắc
3	H20.32	UBND thành phố Cao Lãnh	18	0	18	100	0	Xuất sắc
4	H20.33	UBND thành phố Hồng Ngự	18	0	18	100	0	Xuất sắc
6	H20.22	UBND huyện Cao Lãnh	18	0	18	100	0	Xuất sắc
7	H20.23	UBND huyện Châu Thành	17.09	0.91	18	94.94	5.06	Xuất sắc
8	H20.24	UBND huyện Hồng Ngự	18	0	18	100	0	Xuất sắc
9	H20.26	UBND huyện Lập Vò	17.22	0.78	18	95.67	4.33	Xuất sắc
10	H20.27	UBND thành phố Sa Đéc	17.26	0.74	18	95.89	4.11	Xuất sắc
11	H20.28	UBND huyện Tam Nông	18	0	18	100	0	Xuất sắc
12	H20.25	UBND huyện Lai Vung	16.77	1.23	18	93.17	6.83	Xuất sắc
13	H20.31	UBND huyện Tháp Mười	18	0	18	100	0	Xuất sắc

11. Tỷ lệ hài lòng của người dân doanh nghiệp với cơ quan/ đơn vị cấp tỉnh

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Loại (đạt/100%)
1	H20.12	Sở Tài chính	1.5	16.5	18	8.33	91.67	Yếu
2	H20.16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	4.59	13.41	18	25.5	74.5	Yếu
3	H20.17	Sở Xây dựng	2.13	15.87	18	11.83	88.17	Yếu
4	H20.14	Sở Thông tin và Truyền thông	4	14	18	22.22	77.78	Yếu
5	H20.4	Sở Giáo dục và Đào tạo	6	12	18	33.33	66.67	Yếu
6	H20.7	Sở Khoa học và Công nghệ	5.29	12.71	18	29.39	70.61	Yếu
7	H20.5	Sở Giao thông Vận tải	5.21	12.79	18	28.94	71.06	Yếu
8	H20.6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2.22	15.78	18	12.33	87.67	Yếu
9	H20.11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.51	13.49	18	25.06	74.94	Yếu
10	H20.15	Sở Tư pháp	6	12	18	33.33	66.67	Yếu
11	H20.3	Sở Công Thương	6	12	18	33.33	66.67	Yếu
12	H20.13	Sở Tài nguyên và Môi trường	3.83	14.17	18	21.28	78.72	Yếu
13	H20.19	Ban Quản lý khu Kinh tế	1.5	16.5	18	8.33	91.67	Yếu
14	H20.10	Sở Nội vụ	4.29	13.71	18	23.83	76.17	Yếu
15	H20.18	Sở Y tế	5.02	12.98	18	27.89	72.11	Yếu
16	H20.8	Sở Lao động, Thương binh và Xã	6	12	18	33.33	66.67	Yếu

		hội						
17	H20.9	Sở Ngoại vụ	0	18	18	0	100	Không có kết quả đánh giá